

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 25/2022/DS-PT
Ngày 24-01-2022
V/v Tranh chấp về tài sản bị
cưỡng chế thi hành án

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp về tài sản bị cưỡng chế thi hành án”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 264/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị U, sinh năm 1963.
2. Ông Lê Văn Y, sinh năm 1940.
3. Bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1951.
4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Y, bà A, bà T: Bà Lê Thị U (như trên). (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị U: Ông Nguyễn Hữu X là Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An. (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1972.
2. Bà Nguyễn Thị Mười B, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Lê Văn Đ (như trên). (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Địa chỉ trụ sở: khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1964. Địa chỉ cư trú: Khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (Có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị U, ông Lê Văn Y và bà Lê Thị Kim A, đều là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, bà Lê Thị U là nguyên đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn Y, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị T trình bày:

Bà U là con cụ Lê Văn N, sinh năm 1918, mất năm 2007 và cụ Phan Thị L, sinh năm 1923 mất năm 2016. Cụ N và cụ L có 07 người con, gồm:

1. Lê Thị U, sinh năm 1963
2. Lê Văn Y, sinh năm 1940
3. Lê Thị Kim A, sinh năm 1951
4. Lê Thị T, sinh năm 1940
5. Lê Văn X (Liệt sĩ, đã hy sinh và không có vợ con)
6. Lê Văn Đ1 (Liệt sĩ, đã hy sinh và không có vợ con)
7. Lê Thị N1 (đã chết khi còn nhỏ trong sự kiện thảm sát đồng 41 khi còn nhỏ)

Trong thời gian chung sống với nhau, cụ Lê Văn N và cụ Phan Thị L tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất (QSDĐ), gồm các thửa 54, 100 và thửa 142, tờ bản đồ số 6, tổng diện tích 19.040m², đất tọa lạc tại: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An, theo số phát hành K048620, giấy CNQSDĐ số 601 –

QSDĐ 1013/LA được UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996, do cụ Lê Văn N đại diện đứng tên. Vào năm 2005, cụ N đã tự ý thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên cho ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Mười B theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 51, 52, 53 được UBND xã T chứng thực vào ngày 05/10/2005 mà không có sự đồng ý của cụ L và các con.

Ngày 08/3/2018, Chi cục thi hành án dân sự huyện T tiến hành kê biên toàn bộ các thửa đất trên để thi hành án. Bà U và các đồng nguyên đơn mới biết ông Đ và bà Mười B đứng tên QSDĐ đối với các thửa nêu trên. Tuy nhiên, trên thực tế từ năm 1997 cho đến nay, thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.914m² do bà Lê Thị Kim A canh tác; thửa 100, tờ bản đồ số 6, diện tích 7.635m², do bà U canh tác; thửa 142, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.491m² do ông Lê Văn Y canh tác. Vì vậy, bà U, ông Y, bà Kim A, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 51, 52, 53 do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực vào ngày 05/10/2005 về việc chuyển nhượng QSDĐ giữa cụ Lê Văn N với ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Mười B.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 54, 100, 142, tờ bản đồ số 6, tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện T, Long An do ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Mười B đứng tên.

- Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 19.040m² thuộc thửa số 54, 100, 142 tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại: Ấp T, xã T, huyện T, Long An là tài sản chung chưa chia của các nguyên đơn gồm: ông Y, bà Kim A, bà T, bà U.

Bị đơn ông Lê Văn Đ và là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mười B trình bày:

Vào năm 2005, ông nội của ông Đ là cụ Lê Văn N làm giấy chuyển nhượng QSDĐ cho ông Đ và bà Mười B (là vợ của ông Đ) để đi vay tiền Ngân hàng vì ông Đ không có đất. Lúc đầu cụ N cũng không đồng ý nhưng ông Đ năn nỉ nên cụ mới đồng ý, ông Đ có đến UBND xã để làm giấy chuyển nhượng.

Vào thời gian này, ông Nguyễn Đức P và bà Trần Thị T1 (trước đây là thông gia với ông Đ) có nhờ ông Đ đến ông Lê Văn T để vay tiền nhưng ông Đ không đồng ý. Sau đó ông P có nhờ ông K và ông N dẫn ông Đ đến ông T vay nên trong biên nhận có chữ ký của ông K là người bảo lãnh cho ông Đ. Ông Đ có vay của ông T ba lần với số tiền 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng) và ông Đ đã có trả cho ông T được một trăm triệu đồng. Số tiền ông Đ vay ba lần của ông T đều do ông P, bà T1 lấy hết.

Ông T đã khởi kiện ông Đ đến Tòa án nhân dân huyện T và đã có Quyết định Thi hành án. Ông Đ cũng đã khởi kiện ông P, bà T1 và đã có đơn yêu cầu Thi hành án đối với ông P, bà T1 tại huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang nhưng chưa thi hành án được.

Ông Đ đồng ý không có ý kiến gì đối với yêu này của bà U.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị P trình bày: bà P có cho ông Lê Văn Đ vay số tiền là 725.000.000 đồng. Bà P có gửi đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T và đã giải quyết bằng quyết định có hiệu lực, nay Bà P yêu cầu Tòa án xem xét xử lý đúng theo quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn Tr trình bày: ông Lê Văn Đ có mượn của ông Tr số vàng là 62 chỉ 24k cho đến nay ông Đ chưa hoàn trả phần nào. Ông Tr đã khởi kiện ông Đ và đã được Tòa án giải quyết buộc ông Đ trả lại số vàng đã vay. Đối với phần đất của ông Lê Văn N chuyển nhượng lại cho ông Đ hiện nay đang có tranh chấp giữa ông Y, bà U, bà Kim A, bà T, ông Tr cho rằng ông không có liên hệ gì với phần đất nói trên. Vì vậy, ông Tr yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông không có thắc mắc, khiếu nại về sau.

- Ông Lê Văn T trình bày: Vào ngày 10/9/2016 ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Mười B đến nhà ông T, vay của ông T số tiền là 1.000.000.000 đồng và thế chấp cho ông T một giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số K048620. Khi đó, ông Đ và bà Mười B vay tiền tại Ngân hàng A chi nhánh huyện T, ông T cho ông Đ vay tiền để trả nợ cho ngân hàng, ông Đ lấy chứng nhận QSDĐ đến Văn phòng công chứng T công chứng hợp đồng thế chấp QSDĐ vào ngày 14/9/2016 với lãi suất thỏa thuận 1,5%. Ông Đ và bà Mười B hẹn 12 tháng trả đủ gốc và lãi, nhưng khi đến hạn thanh toán thì ông Đ và bà Mười B không trả nợ đúng theo thỏa thuận. Vì vậy, ông T đã khởi kiện ông Đ và bà Mười B tại Tòa án nhân dân huyện T. Ngày 13/12/2017, Tòa án nhân dân huyện T xét xử, bản án quyết định buộc ông Đ và bà Mười B có trách nhiệm trả số tiền gốc và lãi cho ông T là 1.179.500.000 đồng. Ngày 22/01/2018, Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An ban hành quyết định thi hành án. Ngày 12/3/2018, Chi cục thi hành án ban hành quyết định cưỡng chế kê biên QSDĐ và tiến hành thủ tục bán đấu giá QSDĐ của ông Đ và bà Mười B để thi hành án. Ông T yêu cầu ông Đ, bà Mười B phải bán phần đất đã thế chấp để trả lại tiền cho ông T. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T yêu cầu Tòa án xem xét xử lý đúng theo quy định pháp luật.

- Chi cục thi hành án dân sự (THADS) huyện T trình bày: Chi cục THADS đã thụ lý việc thi hành án đối với các bản án số 55/2017/DSST ngày 13/12/2017; 82/2017/QĐST-DS ngày 06/9/2017; 89/2017/QĐST-DS ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T theo các quyết định thi hành án số 02/QĐ-CCTHADS ngày 09/10/2017; số 244/QĐ-CCTHADS ngày 22/1/2018; số 243/QĐ-CCTHADS ngày 22/1/2018; số 66/QĐ-CCTHADS ngày 31/10/2017 cùng của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, theo đó ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mười B phải thi hành các khoản là:

+ Hoàn trả công dân: 1.951.8850.000 đồng, lãi chậm thi hành án và 62 chỉ vàng 24k;

+ Nộp án phí sơ thẩm: 47.385.000 đồng (bốn mươi bảy triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Kết quả thi hành án đến nay ông Đ và bà Mười B đã thi hành được khoản tiền án phí số tiền 22.142.608 đồng. Biên lai thu tiền số 0002389 ngày

06/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T (do khấu trừ kết chuyển khoản tiền từ vụ khác sang thi hành)

Chấp hành viên ra Quyết định kê biên số 04/QĐ-CCTHADS ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T về việc kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, gồm:

- + Thửa số 142, diện tích 6.491m², mục đích sử dụng: LUC, tờ bản đồ số 6;
- + Thửa số 54, diện tích 4.914m², mục đích sử dụng: LUC, tờ bản đồ số 6;
- + Thửa số 100, diện tích 7.396m², mục đích sử dụng: LUC, tờ bản đồ số 6

Theo giấy chứng nhận QSDĐ số K048620 được UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996 cho ông Lê Văn Đ và Bà Nguyễn Thị Mười B đứng tên Quyền sở hữu, sử dụng:

Tổng diện tích kê biên: 18.801m². Địa chỉ tài sản: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An

Tạm giao cho ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mười B quản lý, khai thác, sử dụng đến khi có quyết định của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021, Toà án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Văn Y, Lê Thị U, Lê Thị Kim A, Lê Thị T về tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án:

1.1. Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 51, 52, 53 giữa ông Lê Văn N với ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mười B về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đôi với thửa 54, 100, 142 tờ bản đồ số 6 đất tại Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An và được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 05/10/2005.

Buộc ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Mười B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản của cụ Phan Thị L cho ông Lê Văn Y, bà Lê Thị U, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị T số tiền là 826.245.000đ.

Ông Lê Văn Y, bà Lê Thị U, bà Lê Thị T có nghĩa vụ giao các thửa 54, 100, 142 tờ bản đồ số 6 đất tại Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An cho ông Đ và bà Mười B để Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiến hành thi hành án theo quy định của pháp luật.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K048620, giấy CNQSDĐ số 601 – QSDĐ 1013/LA được UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý biến động cho ông Đ và bà Mười B đứng tên vào ngày 05/10/2005.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận di sản của cụ Phan Thị L là tài sản chung của các đồng thừa kế. Công nhận một phần hai giá trị quyền sử dụng đất các thửa 54, 100, 142 tờ

bản đồ số 6 đất tại Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An với số tiền là 826.245.000đ do ông Đ và bà Mười B hoàn trả là tài sản chung chưa chia của ông Lê Văn Y, bà Lê Thị U, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Kim A.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 04/10/2021, Tòa án nhân dân huyện T nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị U, ông Lê Văn Y, bà Lê Thị Kim A đề ngày 04/10/2021 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử như sau:

- Bà U yêu cầu công nhận cho bà phần đất có diện tích 7.635m² thửa 100;
- Ông Y yêu cầu công nhận cho ông phần đất có diện tích 6.491m² thửa 142;
- Bà A yêu cầu công nhận cho bà phần đất có diện tích 4.914m² thửa 54.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn nguyên các ý kiến đã trình bày.

Luật sư Nguyễn Hữu X trình bày: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn đồng ý giao trả cho bà U 7.635m² thửa 100, cho ông Y 6.491m² thửa 142 và cho bà A 4.914m² thửa 54 theo đúng với yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn này. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận giữa các bên đương sự. Trường hợp của ông T, hợp đồng thế chấp giữa ông T với ông Đ và bà B chưa được đăng ký, chưa có hiệu lực vì vậy ông T không phải là người thứ ba ngay tình theo Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 nên không xem ông T là người thứ ba ngay tình để được bảo vệ. Với lý do trên, đề nghị chấp nhận kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, giao các phần đất trên cho bà U, ông Y và bà A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Bà U, ông Y và bà A kháng cáo yêu cầu Tòa án công nhận cho bà U 7.635m² thửa 100, cho ông Y 6.491m² thửa 142 và cho bà A 4.914m² thửa 54 nhưng đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm thì ông Y, bà A, bà T và bà U chỉ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 19.040m² thửa số 54, 100, 142 thuộc sở hữu chung chưa chia cho các ông bà. Do đó cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết công nhận từng phần đất cho bà U, ông Y và bà A như kháng cáo đã nêu nên không thuộc phạm vi xét xử

phúc thẩm. Do vậy kháng cáo của bà U, bà A và ông Y không được xem xét theo trình tự phúc thẩm, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được tổng đạt hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Bà U, ông Y và bà A kháng cáo yêu cầu Tòa án công nhận cho bà U 7.635m² thửa 100, cho ông Y 6.491m² thửa 142 và cho bà A 4.914m² thửa 54, tại phiên tòa hôm nay ông Đ cũng đồng ý với các yêu cầu kháng cáo này nhưng ông T, người có quyền và lợi ích liên quan trực tiếp đến các thửa đất này đã không đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo dựa trên cơ sở công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như yêu cầu của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày.

[4] Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và xác định các thửa đất số 54, 100, 142 là tài sản chung của cụ N và cụ L theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959, khi cụ N chuyển nhượng cho ông Đ không có ý kiến của cụ L nên xác định $\frac{1}{2}$ hợp đồng giữa cụ N và ông Đ vô hiệu là có căn cứ. Còn việc các nguyên đơn và bị đơn cho rằng ông Đ, bà B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng từ cụ N sang ông Đ, bà B) chỉ nhằm mục đích thế chấp vay tiền ngân hàng còn thực chất cụ N, cụ L đã cho các thửa đất này cho bà U, ông Y và bà A và ba người vẫn quản lý, sử dụng từ trước đến nay, nhưng ngoài lời trình bày các nguyên đơn không có giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh nên cấp sơ thẩm xác định không có sự việc tặng cho theo lời trình bày của các nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ.

[5] Xét thấy, các thửa đất số 54, 100, 142 do ông Đ, bà B đứng tên đã được đảm bảo thi hành nghĩa vụ theo Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2017/DSST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã có hiệu lực pháp luật nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xác định các thửa đất trên là tài sản chung của các nguyên đơn mà chỉ công nhận $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất này (tức di sản của cụ L) là tài sản chung chưa chia của các nguyên đơn là có căn cứ.

[6] Bà U, ông Y và bà A kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Bà U phải chịu án phí phúc

thẩm theo quy định; ông Y và bà A là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị U, ông Lê Văn Y, bà Lê Thị Kim A.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 117, 122, 130, 131, 133, 288, 501, 503, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 105, 106, 107 Luật đất đai năm 2003; các Điều 28, 33, 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 74 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi năm 2014; Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Văn Y, Lê Thị U, Lê Thị Kim A, Lê Thị T về tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án:

1.1. Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 51, 52, 53 giữa ông Lê Văn N với ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mười B về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 54, 100, 142 tờ bản đồ số 6 đất tại Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An và được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 05/10/2005.

Buộc ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị Mười B có nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản của cụ Phan Thị L cho ông Lê Văn Y, bà Lê Thị U, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị T số tiền là 826.245.000đ.

Ông Lê Văn Y, bà Lê Thị U, bà Lê Thị T có nghĩa vụ giao các thửa 54, 100, 142 tờ bản đồ số 6 đất tại Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An cho ông Đ và bà Mười B để Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiến hành thi hành án theo quy định của pháp luật.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K048620, giấy CNQSDĐ số 601 – QSDĐ 1013/LA được UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý biên động cho ông Đ và bà Mười B đứng tên vào ngày 05/10/2005.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận di sản của cụ Phan Thị L là tài sản chung của các đồng thừa kế. Công nhận một phần hai giá trị quyền sử dụng đất các thửa 54, 100, 142 tờ bản đồ số 6 đất tại Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An với số tiền là 826.245.000đ do ông Đ và bà Mười B hoàn trả là tài sản chung chưa chia của ông Lê Văn Y, bà Lê Thị U, bà Lê Thị T, bà Lê Thị Kim A.

1.4. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng (Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản):

Ông Lê Văn Y, bà Lê Thị U, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị T phải chịu chi phí tố tụng số tiền là 4.835.000đ và đã nộp xong. Ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mười B phải chịu số tiền 4.835.000đ và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các nguyên đơn ông Lê Văn Y, bà Lê Thị U, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Lê Văn Y, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị T được miễn án phí. Bà Lê Thị T được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000682, ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3.2. Bà Lê Thị U phải chịu 300.000đ tạm ứng án phí, chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp tại biên lai thu số 0000683 ngày 11 tháng 12 năm 2019 thành án phí.

3.3. Ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị Mười B phải chịu 36.787.350đ (Ba mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Về án phí phúc thẩm:

4.1. Bà Lê Thị U phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004003 ngày 05/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; bà U đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4.2. Ông Lê Văn Y, bà Lê Thị Kim A được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc